

Phụ lục 4

TIÊU CHÍ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

I. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
I	Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin		100	
1.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức tại các cơ quan chuyên môn được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	9	
1.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức tại UBND quận, huyện được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	9	
1.3	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet tại các cơ quan chuyên môn	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	9	
1.4	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet tại UBND quận, huyện	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	9	
1.5	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn có mạng cục bộ (LAN)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	9	
1.6	Tỷ lệ UBND quận, huyện có mạng cục bộ (LAN)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	9	
1.7	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn có kết nối với mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	9	
1.8	Tỷ lệ UBND quận, huyện có kết nối với mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	9	
1.9	Tỉ lệ LAN đã có hệ thống an toàn dữ liệu (tủ/băng đĩa/ SAN/ NAS)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	8	
1.10	Hệ thống an toàn báo cháy, nổ tại phòng máy chủ	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	10	
1.11	Hệ thống an toàn chống sét tại phòng máy chủ	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	10	

II. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		300	
1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng		40	
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: điểm tối đa; Riêng lẻ: 2 điểm	7	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
	- Có chức năng kết nối, đồng bộ xử lý giữa UBND tỉnh, thành phố với các cơ quan trên toàn địa phương	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	5	
2	Ứng dụng chữ ký số		20	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3	
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: điểm tối đa; Riêng lẻ: 1 điểm	3	
	- Có ban hành văn bản quy định về việc sử dụng chữ ký số:	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	3	
3	Quản lý nhân sự		20	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: điểm tối đa; Riêng lẻ: 1 điểm	2	
	- Hệ thống có khả năng kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa tỉnh với các đơn vị cấp dưới	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	2	
4	Quản lý khoa học - công nghệ		15	
	- Quản lý đề tài NCKH	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	4	
	- Quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	3	
	- Quản lý thanh tra KHCN	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	4	
	- Quản lý đo lường chất lượng	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	4	
5	Quản lý kế toán - tài chính		20	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: điểm tối đa; Riêng lẻ: 1 điểm	2	
	- Hệ thống có khả năng kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa tỉnh với các đơn vị cấp dưới	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	2	
6	Quản lý tài sản		20	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: điểm tối đa; Riêng lẻ: 1 điểm	2	
	- Hệ thống có khả năng kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa tỉnh với các đơn vị cấp dưới	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	2	
7	Quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo		15	
8	Thư điện tử chính thức của cơ quan		40	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	5	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	5	
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: điểm tối đa; Riêng lẻ: 2 điểm	5	
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp hộp thư điện tử chính thức	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	5	
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	5	
	- Tỷ lệ trao đổi văn bản qua thư điện tử trong nội bộ cơ quan (%)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ trao đổi văn bản qua thư điện tử với bên ngoài cơ quan (%)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3	
9	Tin học hóa việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa		25	
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: điểm tối đa; Riêng lẻ: 1 điểm	2	
	- Khả năng liên thông của hệ thống	Ngang (giữa các phòng ban): 1; Dọc (với các cơ quan cấp dưới trực thuộc): 1	2	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3	
	- Tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua màn hình cảm ứng tại trụ sở cơ quan	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
	- Tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua mạng Internet	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2	
	- Tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua SMS (điện thoại di động)	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
	- Tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua các hình thức khác	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
	- Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
10	Các ứng dụng khác	- 1 ứng dụng đơn (ứng dụng trong một cơ quan): 0,5 điểm - 1 ứng dụng triển khai cho toàn tỉnh được 1 điểm - Tổng điểm tối đa không quá 30 điểm	30	
11	Trang bị và sử dụng Hệ thống Hội nghị truyền hình		25	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	- Số lượng cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa UBND tỉnh, thành phố với các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện và tương đương được thực hiện trong năm	≥ 50 cuộc = 5; 40-50 cuộc = 4; 30-40 cuộc = 3; 15-30 cuộc = 2; 1-15 cuộc = 1	5	
	- Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa UBND tỉnh, thành phố với các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện và tương đương được thực hiện trong năm	$\geq 70\%$ = 8; 50% - 70% = 6; 30% - 50% = 4; 15% - 30% = 3; 1% - 15% = 1	8	
	- Số lượng cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa các sở, ban, ngành địa phương với các phòng, ban chuyên môn trực thuộc UBND các quận, huyện và tương đương	≥ 50 cuộc = 5; 40-50 cuộc = 4; 30-40 cuộc = 3; 15-30 cuộc = 2; 1-15 cuộc = 1	5	
	- Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa các sở, ban, ngành địa phương với các phòng, ban chuyên môn trực thuộc UBND các quận, huyện và tương đương được thực hiện trong năm	$\geq 70\%$ = 7; 50% - 70% = 5; 30% - 50% = 4; 15% - 30% = 3; 1% - 15% = 1	7	
12	Trao đổi văn bản trên môi trường mạng		30	
1	Tỉ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (không dùng VB giấy) trên tổng số văn bản		21	
	- Trong nội bộ UBND tỉnh, thành phố	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
	- Giữa các cơ quan trong tỉnh, thành phố (tính trung bình trên toàn địa phương)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
	- Giữa UBND tỉnh, thành phố với cơ quan bên ngoài địa phương	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
2	Tỉ lệ văn bản đi/đến được chuyển song song trên môi trường mạng và qua đường công văn trực tiếp trên tổng số văn bản đi/đến		9	
	- Trong nội bộ mỗi cơ quan (tính TB trên toàn địa phương)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	6	
	- Với các cơ quan bên ngoài (tính TB trên toàn địa phương)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3	

III. Hạng mục Trang/Cổng thông tin điện tử

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Ghi chú
1	Thông tin giới thiệu			
1.1	- Thông tin giới thiệu: Thông tin giới thiệu chung (sơ đồ cơ cấu tổ chức; chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng phòng/ban thuộc Sở, ban, ngành hoặc tương đương; tóm lược quá trình hình thành và phát triển của tỉnh/thành phố)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Ghi chú
1.2	- Thông tin giới thiệu: Thông tin về địa lý, điều kiện tự nhiên, dân số, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng, diện tích của tỉnh/ thành phố	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
1.3	- Thông tin giới thiệu: Thông tin về lãnh đạo của tỉnh/thành phố (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
1.4	- Thông tin giới thiệu: Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
1.5	- Thông tin giới thiệu: Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
2	Thông tin chỉ đạo điều hành			
2.1	- Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật thường xuyên (biên độ trễ thời gian cập nhật: 1 tuần)
2.2	- Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 6 tháng
2.3	- Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	- Có Mục Khen thưởng, Xử phạt riêng: 1 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng tháng (tháng nào cũng có tin) trong vòng 12 tháng: 6 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 2 tháng trong vòng 12 tháng: 5 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 3 tháng trong vòng 12 tháng: 3 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cung cấp/không cập nhật trong vòng 12 tháng: 0 điểm.	7	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
2.4	- Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	- Cung cấp đầy đủ hàng tuần: 2 điểm. - Cung cấp đầy đủ hàng tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 1 tuần
3	Thông tin tuyên truyền			
3.1	- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 - Không cung cấp: 0 điểm.	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
3.2	- Tuyên truyền chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 - Không cung cấp: 0 điểm.	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Ghi chú
3.3	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 - Không cung cấp: 0 điểm.	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 06 tháng
3.4	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 - Không cung cấp: 0 điểm.	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
3.5	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách xã hội	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 - Không cung cấp: 0 điểm.	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 06 tháng
4	Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	- Không nhất thiết phải có đủ cả Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch. - Điểm tối đa đạt được khi: Mỗi lĩnh vực quản lý của cơ quan đều có nội dung và phải cung cấp văn bản đầy đủ. - Nếu chỉ đưa tin sẽ không được tối đa		
4.1	- Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại địa phương	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4.2	- Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4.3	- Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	10	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4.4	- Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	7	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4.5	- Quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật			
5.1	- Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành (hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu)	- Thông tin cập nhật đều hàng tháng trong vòng 12 tháng: 3 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng Quý trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	3	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 06 tháng
5.2	- Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật theo lĩnh vực, ngày ban hành, cơ quan ban hành, hình thức văn bản	- Có phân loại theo lĩnh vực: 1 điểm. - Có phân loại theo ngày ban hành: 0,5 điểm - Có phân loại theo cơ quan ban hành: 0,5 điểm - Có phân loại theo hình thức văn bản (Luật, Nghị định, Thông tư,...): 1 điểm	3	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Ghi chú
6	Công báo điện tử	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	<i>Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 01 tháng</i>
7	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư			
7.1	- Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đang triển khai, các dự án đã hoàn tất	- Có phân loại loại từng hạng mục dự án (dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất): 1 điểm - Có cập nhật danh sách các dự án trong vòng 12 tháng: 4 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	5	<i>Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng</i>
7.2	- Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	- Mỗi dự án có đầy đủ thông tin và được cập nhật trong vòng 12 tháng: 10 điểm - Mỗi dự án có đầy đủ thông tin nhưng không được cập nhật trong vòng 12 tháng: 6 điểm - Không cung cấp: 0 điểm. * Điểm trừ: thiếu một tiêu chí trừ 0,5 điểm	10	
8	Thông tin về dịch vụ công trực tuyến			
8.1	- Thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm.	10	
8.2	- Với mỗi dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến có nêu rõ quy trình, thủ tục, hồ sơ, nơi tiếp nhận, tên và thông tin giao dịch của người trực tiếp xử lý hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí, lệ phí	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
8.3	- Đối với dịch vụ hành chính công trực tuyến: có nêu rõ mức độ của dịch vụ hành chính công trực tuyến không?	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
8.4	- Các dịch vụ công trực tuyến được tổ chức, phân loại theo ngành, lĩnh vực	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm.	2	
9	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học			
9.1	- Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện	- Có cập nhật danh sách các đề tài trong vòng 12 tháng: 5 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm. * Điểm trừ: thiếu một tiêu chí trừ 0,25 điểm	5	<i>Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng</i>

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Ghi chú
9.2	- Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài	- Cập nhật đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: 15 điểm - Cập nhật không đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: Giảm theo tỉ lệ đề tài có báo cáo/trông số đề tài của năm - Không cung cấp: 0 điểm. * Điểm trừ: - Thiếu Báo cáo tổng hợp (b/c toàn văn kết quả) trừ tối đa 80% điểm; - Thiếu Báo cáo kết quả triển khai áp dụng trừ tối đa 20% điểm	15	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 18 tháng
10	Thông tin báo cáo, thống kê			Theo thông tư 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011
10.1	Đất đai, đơn vị hành chính, dân số và lao động	1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 5 điểm như sau + Có báo cáo tổng hợp hàng tháng: 5 điểm + Có báo cáo tổng hợp hàng Quý: 4 điểm + Có báo cáo tổng hợp hàng năm: 3 điểm 2. Thống kê chi tiết: Tối đa 15 điểm như sau + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng: 15 điểm + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý: 13 + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm: 10	15	Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là 15
10.2	Kinh Tế	1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 5 điểm như sau + Có báo cáo tổng hợp hàng tháng: 5 điểm + Có báo cáo tổng hợp hàng Quý: 4 điểm + Có báo cáo tổng hợp hàng năm: 3 điểm 2. Thống kê chi tiết: Tối đa 15 điểm như sau + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng: 15 điểm + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý: 13 + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm: 10	15	Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là 15
10.3	Xã hội, môi trường	1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 5 điểm như sau + Có báo cáo tổng hợp hàng tháng: 5 điểm + Có báo cáo tổng hợp hàng Quý: 4 điểm + Có báo cáo tổng hợp hàng năm: 3 điểm 2. Thống kê chi tiết: Tối đa 15 điểm như sau + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng: 15 điểm + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý: 13 + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm: 10	15	Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là 15
11	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin trong vòng 3 ngày: 10 điểm. - Cập nhật thường xuyên và không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 (sau 03 ngày trừ 0,5 điểm; sau 5 ngày trừ 1 điểm; sau 1 tuần trừ 2 điểm; sau 10 ngày không cập nhật tin trừ 3 điểm; sau 15 ngày trừ 5 điểm; sau 1 tháng không cập nhật tin tức trừ 8 điểm) - Không cung cấp: 0 điểm.	10	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Ghi chú
12	Thông tin tiếng nước ngoài			
12.1	- Sơ đồ cơ cấu tổ chức	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
12.2	- Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị trực thuộc	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
12.3	- Tóm lược quá trình hình thành và phát triển	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
12.4	- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	Cập nhật khi có sự thay đổi về nhân sự
12.5	- Thông tin giao dịch: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	Cập nhật khi có sự thay đổi
12.6	- Thông báo các quy trình thủ tục liên quan đến người nước ngoài	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	
12.7	- Thông tin giới thiệu về địa lý, văn hoá, con người, tiềm năng kinh tế, du lịch	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
13	Quy hoạch hoặc kế hoạch hoặc đề án ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 5 năm hiện tại (năm kiểm tra đang nằm trong giai đoạn 5 năm của kế hoạch, đề án,..)	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. - Không có hoặc Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 0 điểm.	2	Kiểm tra trên Trang/Cổng thông tin điện tử hoặc qua văn bản gửi về Cục
14	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. - Không có hoặc Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 0 điểm.	2	Kiểm tra trên Trang/Cổng thông tin điện tử hoặc qua văn bản gửi về Cục
15	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. - Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 1 điểm. - Không khai báo: 0 điểm.	2	Kiểm tra trên Trang/Cổng thông tin điện tử hoặc qua văn bản gửi về Cục

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Ghi chú
16	- Trang/Cổng thông tin điện tử có công bố quy định về bảo vệ thông tin cá nhân theo quy định của Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT - Quy định về an toàn thông tin	- Có thông báo rõ các quy định về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang chủ: 1,5 điểm - Có thông báo và hướng dẫn trên cổng thông tin điện tử cho cá nhân biết về hình thức, phạm vi và mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân tại các nơi có biểu mẫu thu thập thông tin cá nhân như góp ý, hỏi đáp, liên hệ,...: 0,5 điểm	2	
17	Trang/Cổng thông tin điện tử của tỉnh có tích hợp/link tới Trang/Cổng thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn và các địa phương (tích hợp thông tin)	- Có tích hợp: 20 - Có link: 10 - Không có: 0 điểm	20	- Tích hợp: Thông tin được tự động tổng hợp và đưa vào mục tổng hợp và đọc ngay tại Trang/Cổng thông tin điện tử có tiêu đề, người đọc không phải truy cập đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc. - Link: Chỉ đưa đường liên kết đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc.
18	Xin ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân cho các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật			Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 12 tháng
18.1	- Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (trong đó có nêu rõ thời hạn xin ý kiến): 2 điểm. - Không đầy đủ: 1 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
18.2	- Trả lời tiếp thu ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân đối với các văn bản xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (mỗi ý kiến góp ý đều có trả lời tiếp thu, giải thích bảo lưu): 3 điểm. - Không đầy đủ (có thể chỉ có 1 báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải thích bảo lưu): 1,5 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
19	Có chức năng tiếp nhận, phân hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	1	
20	Đăng đầy đủ các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	- Có đầy đủ (mỗi câu hỏi đều có trả lời): 5 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 06 tháng
21	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)			
21.1	Có chức năng tăng/giảm cỡ chữ	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	
21.2	Có chức năng đọc bài viết	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	
21.3	Có chức năng thay đổi độ tương phản	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Ghi chú
21.4	<i>Các chức năng khác (cung cấp phím tắt để truy cập chức năng, thông tin trên Trang/Cổng thông tin điện tử; cung cấp Văn bản thay thế cho hình ảnh trong Trợ giúp; Cung cấp thông tin mô tả cho các ảnh để bộ đọc có thể đọc được;...)</i>	Mỗi chức năng thêm 1 điểm	1	
22	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	2	
23	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	5	
24	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	1	
25	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	3	
26	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	1	
27	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	1	
28	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	3	
29	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	1	
30	Cung cấp đầy đủ DVCTT (Số DVC mức độ 1 + Số DVC mức độ 2 + Số DVC mức độ 3 + Số DVC mức độ 4 = tổng số thủ tục hành chính)	- Có đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: 10 - Không: 0 điểm	20	B1: Kiểm tra phiếu B2: Kiểm tra trực tiếp trên Trang/Cổng thông tin điện tử B3: Gọi điện / gửi email trực tiếp tới cơ quan cung cấp phiếu
31	Trên Trang/Cổng thông tin điện tử của tỉnh có chức năng cho phép người dân đánh giá chất lượng một DVCTT không?	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	5	
32	Trên Trang/Cổng thông tin điện tử của tỉnh có chức năng cho phép người dân đánh giá chất lượng phục vụ của từng cơ quan chuyên môn không?	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	10	

IV. Hạng mục Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng	Ghi chú
1	DVCTT mức độ 1, 2				
	Cung cấp, cập nhật đầy đủ các thủ tục hành chính và các biểu mẫu	Đánh giá theo tỉ lệ các dịch vụ được cung cấp so với số thủ tục hành chính của đơn vị trong CSDL quốc gia về thủ tục hành chính	100		
2	DVCTT mức độ 3, 4			Mỗi DV đánh giá theo 3 mức: Trung bình, Khá, Tốt	Cách thức đánh giá chất lượng được trình bày trong phần dưới
2.1	Dịch vụ triển khai ở cấp tỉnh, thành phố				
<i>a</i>	<i>Lĩnh vực đất đai, xây dựng</i>				
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
2	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
3	Tặng, thừa kế, thế chấp, giao, cho thuê quyền sử dụng đất.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
4	Cấp giấy phép xây dựng.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
5	Cấp phép quy hoạch xây dựng.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<i>b</i>	<i>Lĩnh vực doanh nghiệp</i>				
1	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
2	Cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
3	Cấp phép văn phòng đại diện.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
4	Đăng ký giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
5	Đăng ký giấy phép kinh doanh buôn bán các sản phẩm rượu.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
6	Cấp phép kinh doanh bán buôn sản phẩm thuốc lá.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng	Ghi chú
7	Cấp chứng nhận hành nghề kinh doanh thuốc thú y.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
8	Cấp chứng nhận hoạt động tàu cá.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
9	Giấy phép khai thác thủy sản.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
10	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sơ chế rau quả, an toàn.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
11	Cấp giấy chứng nhận kinh doanh thuốc.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
12	Cấp, đổi giấy phép kinh doanh vận tải.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
13	Cấp giấy chứng nhận đầu tư.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<i>c</i>	<i>Lĩnh vực người dân</i>				
1	Cấp phiếu lý lịch tư pháp.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
2	Cấp, đổi giấy phép lái xe.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
3	Đăng ký hành nghề luật sư.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
4	Khai sinh có yếu tố nước ngoài.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
5	Giám hộ có yếu tố nước ngoài.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
6	Cấp chứng chỉ hành nghề được.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
7	Cấp giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề y tế tư nhân.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
8	Cấp hộ chiếu công vụ, ngoại giao.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
9	Cấp chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng	Ghi chú
10	Cấp chứng chỉ hành nghề cho kỹ sư, kiến trúc sư.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
11	Cấp chứng chỉ nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
12	Cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<i>d</i>	<i>Lĩnh vực giấy phép</i>				
1	Cấp giấy phép biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
2	Cấp phép bưu chính.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
3	Cấp phép lao động cho người nước ngoài.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
4	Cấp phép lĩnh vực tài nguyên nước.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
5	Cấp phép khoáng sản.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
6	Cấp giấy phép thực hiện quảng cáo.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
2.2	<i>Dịch vụ triển khai ở cấp huyện</i>				
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 - Tỷ lệ cơ quan sử dụng (số cơ quan sử dụng/tổng số cơ quan trong tỉnh sẽ phải sử dụng): 100%=1 điểm	Mỗi DV mức tối đa 3 điểm	TB, Khá, Tốt	
2	Đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 - Tỷ lệ cơ quan sử dụng (số cơ quan sử dụng/tổng số cơ quan trong tỉnh sẽ phải sử dụng): 100%=1 điểm	Mỗi DV mức tối đa 3 điểm	TB, Khá, Tốt	
3	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 - Tỷ lệ cơ quan sử dụng (số cơ quan sử dụng/tổng số cơ quan trong tỉnh sẽ phải sử dụng): 100%=1 điểm	Mỗi DV mức tối đa 3 điểm	TB, Khá, Tốt	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng	Ghi chú
4	Cấp giấy phép các hoạt động sử dụng vỉa hè, lề đường.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 - Tỷ lệ cơ quan sử dụng (số cơ quan sử dụng/tổng số cơ quan trong tỉnh sẽ phải sử dụng): 100%=1 điểm	Mỗi DV mức tối đa 3 điểm	TB, Khá, Tốt	
2.3	Dịch vụ triển khai ở cấp xã				
1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 - Tỷ lệ cơ quan sử dụng (số cơ quan sử dụng/tổng số cơ quan trong tỉnh sẽ phải sử dụng): 100%=1 điểm	Mỗi DV mức tối đa 3 điểm	TB, Khá, Tốt	
2	Khai sinh.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 - Tỷ lệ cơ quan sử dụng (số cơ quan sử dụng/tổng số cơ quan trong tỉnh sẽ phải sử dụng): 100%=1 điểm	Mỗi DV mức tối đa 3 điểm	TB, Khá, Tốt	
3	Kết hôn.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 - Tỷ lệ cơ quan sử dụng (số cơ quan sử dụng/tổng số cơ quan trong tỉnh sẽ phải sử dụng): 100%=1 điểm	Mỗi DV mức tối đa 3 điểm	TB, Khá, Tốt	
4	Đăng ký việc giám hộ.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 - Tỷ lệ cơ quan sử dụng (số cơ quan sử dụng/tổng số cơ quan trong tỉnh sẽ phải sử dụng): 100%=1 điểm	Mỗi DV mức tối đa 3 điểm	TB, Khá, Tốt	
2.15	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 0,5 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 0,5 điểm	- Mỗi DV mức tối đa 1 điểm - Tổng điểm tối đa không quá 100 điểm	TB, Khá, Tốt	
3	Chức năng tăng cường				
3.1	Có 1 điểm tích hợp tất cả các DVCTT của các cơ quan trên cổng của Tỉnh không?	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10		
3.2	Có cung cấp cho người dân chức năng Đăng nhập một lần (Single Sign On)? - SSO: Toàn tỉnh: 10 - SSO của từng nhóm DV/từng cơ quan?	- Có cho toàn tỉnh: điểm tối đa - Có tại 1 số đơn vị: 3 - Không: 0 điểm	10		

*** Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng cho mỗi DVCTT mức độ 3, mức độ 4**

Nội dung	Tiêu chí	Điểm
Tìm kiếm dịch vụ	• Được hiển thị trên trang/cổng thông tin điện tử của cơ quan	1
	• Dễ dàng tìm kiếm bằng các công cụ tìm kiếm phổ biến (hiển thị ở các trang đầu)	1
	• Vào đến dịch vụ sau tối đa 3 lần nhấn chuột	1
Tạo lập tài khoản để sử dụng dịch vụ	• Có cơ chế xác thực (bắt buộc người dùng phải đăng ký trước khi sử dụng dịch vụ)	1
Khai báo thông tin	• Hỗ trợ việc điền thông tin, sẵn các định dạng (ví dụ như ngày, tháng hoặc danh sách quận, huyện có sẵn, chỉ cần chọn, không cần nhập).	1
	• Giải đáp chi tiết về thông tin cần nhập (đối với các thông tin chưa rõ ràng).	1
	• Có hướng dẫn (khuyến nghị bằng hình ảnh) về cách sử dụng dịch vụ.	1
Nộp hồ sơ	• Có thư phản hồi xác nhận việc người dùng đã nộp hồ sơ	1
Thanh toán dịch vụ	• Hỗ trợ thanh toán phí qua mạng bằng nhiều hình thức, nhiều ngân hàng	1
Tra cứu tình trạng hồ sơ	• Nên cung cấp mã xác thực cho người dùng để kiểm tra tình trạng hồ sơ (đã xử lý hay chưa, ai đang xử lý...)	1
Nhận kết quả	• Thư điện tử báo nhận kết quả (dịch vụ cấp 4) hoặc thư báo thời gian, địa điểm để nhận kết quả (dịch vụ cấp 3).	1
Tính ổn định	• Không bị lỗi, đảm bảo khả năng kết nối liên tục	1
	• Tốc độ xử lý thông tin nhanh: Thời gian tiếp nhận và gửi lại thông tin qua Internet nhỏ hơn 5 giây	1
	• Số lần truy cập thành công vào dịch vụ tối thiểu đạt 4 trong 5 lần truy cập vào các thời điểm khác nhau	1
Hỗ trợ người khuyết tật	• Người khuyết tật có thể dễ dàng sử dụng dịch vụ?	1
Tổng cộng		14

Mức Tốt: tổng điểm ≥ 12

Mức Khá: $8 < \text{tổng điểm} < 12$

Mức Trung bình: tổng điểm ≤ 8

V. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		150	
1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) giai đoạn 5 năm	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
3	Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm nội dung ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
4	Thủ tục hành chính được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn ISO để ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
5	Quy định khuyến khích ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh, thành phố	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
6	Quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan, các cơ quan chuyên môn và UBND các quận, huyện và tương đương	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
7	Quy định về quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử của cơ quan	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
8	Quy định nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của cơ quan	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
9	Quy định về phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của tỉnh, thành phố	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
10	Quy định để thu hút các doanh nghiệp tham gia các hoạt động thúc đẩy ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
11	Quy định về chế độ ưu đãi đối với cán bộ chuyên trách CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
12	Quy định văn bản chỉ đạo khác liên quan đến ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
13	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản: một nửa điểm tối đa. Không khai báo: 0 điểm (cho từng văn bản ở dưới)	30	
13.1	Nội quy bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong cơ quan		4	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
13.2	<i>Giải pháp bảo vệ, ngăn chặn và phát hiện sớm việc truy cập trái phép vào mạng máy tính hay thiết bị lưu trữ dữ liệu</i>		2	
13.3	<i>Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật</i>		2	
13.4	<i>Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số</i>		2	
13.5	<i>Quy trình giám sát, hướng dẫn và kiểm tra định kỳ việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho toàn hệ thống</i>		2	
13.6	<i>Quy định, thủ tục quản lý việc di chuyển các thiết bị công nghệ thông tin lưu trữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước</i>		2	
13.7	<i>Quy định, hướng dẫn quản lý truy cập máy chủ, máy trạm</i>		2	
13.8	<i>Quy định liên quan đến việc cài đặt các phần mềm mới lên máy chủ và máy trạm</i>		2	
13.9	<i>Xây dựng kế hoạch phân ứng với các sự cố an toàn, an ninh thông tin</i>		2	
13.10	<i>Kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin</i>		2	
13.11	<i>Thông báo trên Trang chủ cho người sử dụng biết về chính sách bảo đảm an toàn thông tin cá nhân</i>		2	
13.12	<i>Quy trình cụ thể trong việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin cá nhân trên Trang/Cổng thông tin điện tử</i>		2	
13.13	<i>Chính sách, thủ tục, quy trình giám sát các khâu tạo lập, xử lý và hủy bỏ dữ liệu</i>		2	
13.14	<i>Quy trình lưu trữ nhật ký (logfile) của hệ thống Trang/Cổng thông tin điện tử</i>		2	

VI. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn có cán bộ chuyên trách về CNTT	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
2	Tỉ lệ trung bình cán bộ chuyên trách về CNTT trên cơ quan chuyên môn	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
3	Tỷ lệ UBND quận, huyện có cán bộ chuyên trách về CNTT	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
4	Tỉ lệ trung bình cán bộ chuyên trách về CNTT trên UBND quận, huyện	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
5	Tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trên tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
6	Tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ trên đại học trên tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	5	
7	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc tại các cơ quan chuyên môn	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
8	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc tại UBND quận, huyện	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	15	
9	Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm (số cán bộ được đào tạo bao gồm cả số cán bộ tham gia các lớp/khóa đào tạo do tỉnh tổ chức và cả số cán bộ tham gia lớp đào tạo do đơn vị tổ chức hoặc do đơn vị cử đi học các khóa chuyên ngành CNTT do ngành dọc tổ chức hoặc các khóa đào tạo khác)	Điểm: - Trên 500 người = 20; - Từ 400-500 người =16; - Từ 300-400 người =12; - Từ 200-300 người =8; - Dưới 200 người =4; - 0 người =0	20	